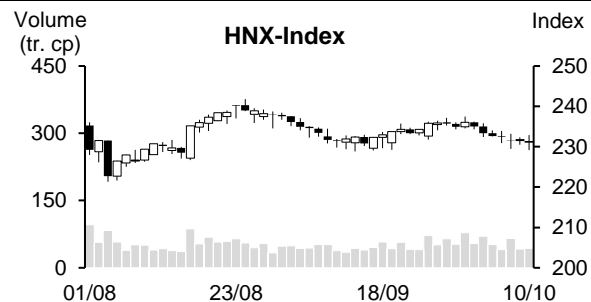
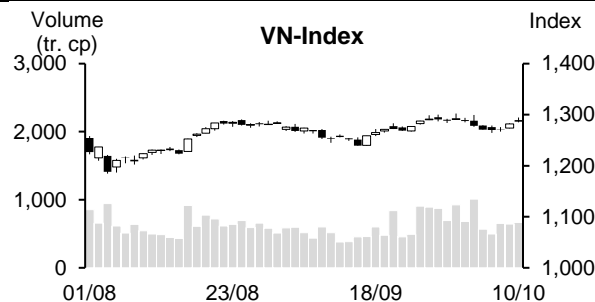


10/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,286.36	0.35%	1,360.58	0.64%	231.29	-0.21%
Tổng KLGD (tr. cp)	720.38	6.38%	310.81	-5.34%	51.76	12.40%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	665.59	3.41%	295.14	-3.20%	43.55	4.20%
TB 20 phiên (tr. cp)	658.35	1.10%	267.73	10.24%	52.66	-17.29%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,483	8.13%	10,789	3.87%	938	3.59%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,197	7.19%	10,231	6.57%	836	-1.90%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,171	13.35%	7,914	29.28%	1,018	-17.93%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	163	37%	14	47%	62	28%
Số mã giảm	206	47%	14	47%	80	37%
Số mã đứng giá	69	16%	2	7%	76	35%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp nhưng biên độ tăng thu hẹp dần trong phiên chiều. Tiếp đà tăng cuối phiên hôm qua, thị trường giao dịch hưng khởi vào sáng nay và có thời điểm VN-Index tiến sát mốc 1,295 điểm khi các cổ phiếu trụ đồng loạt nổi sóng. Tuy nhiên, việc thanh khoản chỉ nhích tăng nhẹ so với phiên hôm qua cho thấy lực mua vào chưa thực sự quyết liệt. Sau giờ nghỉ trưa, bên bán dần lấy lại ưu thế và kéo theo một loạt cổ phiếu giảm trở lại. Qua đó, VN-Index đóng cửa với tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng”. Nhóm ngành công nghệ và thực phẩm đồ uống với những cái tên nổi bật như FPT, MSN, SAB, CMG gây chú ý khi vẫn duy trì được biên độ tăng khá tốt trong xuyên suốt phiên hôm nay. Đáng chú ý, đây đều là những mã được khối ngoại giải ngân mua ròng mạnh trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền giằng co Spinning kèm gap, lan tỏa dòng tiền chưa cải thiện rõ khi khối lượng chỉ tăng nhẹ. Với diễn biến bị bán về cuối phiên, chỉ số khả năng sẽ có phiên rung lắc trở lại tại vùng 1290-1300, kỳ vọng áp lực bán sẽ không mạnh và chỉ số sẽ sớm chinh phục được ngưỡng tâm lý 1300. Đối với chỉ số HNX-Index, tín hiệu vẫn chưa có gì khác đi khi vẫn đang giằng co quanh đáy 230 với áp lực bán không còn mạnh, sẽ cần một nền tảng tốt vượt 234 để xác nhận đáy. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Chứng khoán, Công nghệ, Cao su, Thép, Chăn nuôi heo.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua QNS – Bán PHR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QNS	Mua	11/10//2024	48.77	48.77	0.0%	54.0	10.7%	47.3	-3.0%	Tín hiệu bật tăng tốt, có cơ hội break nền
2	PHR	Bán	11/10/2024	58.20	58.20	0.0%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ELC	Mua	18/09/2024	25.10	23.80	5.5%	26	9.2%	22.6	-5.0%	
2	FPT	Mua	19/09/2024	141.70	134.60	5.3%	155	15.2%	129	-4%	
3	BSR	Mua	23/09/2024	24.22	23.81	1.7%	27	13.4%	22.7	-5%	
4	MSN	Mua	26/09/2024	80.00	75.5	6.0%	85	12.6%	72.5	-4%	
5	BID	Mua	01/10/2024	49.75	49.7	0.1%	55	10.7%	47.5	-4%	
6	BWE	Mua	03/10/2024	45.30	45.65	-0.8%	51	12%	43.5	-5%	
7	MBB	Mua	07/10/2024	25.5	25.1	1.6%	28	12%	24.2	-4%	
8	VCI	Mua	08/10/2024	36.4	37.6	-3.2%	41	9%	35.6	-5%	
9	HAH	Mua	09/10/2024	41.95	41.45	1.2%	45	9%	39.7	-4%	
10	DBC	Mua	10/10/2024	30.2	30.2	0.0%	32	6%	28.6	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Thế giới thay đổi dự báo về kinh tế Việt Nam 2024, cao hơn 8 nước ASEAN và Trung Quốc

Theo Báo cáo cập nhật tình hình kinh tế khu vực Đông Á và Thái Bình Dương mới đây được WB công bố, dự báo GDP của Việt Nam trong năm 2024 là 6,1%, tăng cao hơn so với mức 5,5% được dự báo vào hồi tháng 4/2024. WB dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ tăng lên 6.5% sang năm 2025. Mức này cao hơn 6% tại dự báo của WB vào tháng 4/2024.

Theo dự báo mới nhất của WB, tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ cao hơn 8 quốc gia trong khu vực ASEAN và Trung Quốc. Cụ thể, Trung Quốc được WB dự báo sẽ tăng trưởng GDP đạt 4,8% trong năm 2024 và giảm còn 4,3% trong năm 2025. Trong khi đó, tại khu vực ASEAN, theo WB, tăng trưởng GDP của các quốc gia trong năm 2024 và 2025 như sau: Thái Lan (với 2,4% và 3%), Malaysia (4,9% và 4,5%), Indonesia (5% và 5,1%), Philippines (6% và 6,1%)...

Gần 280.000 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp được huy động trong 9 tháng

Theo dữ liệu từ Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA) tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 30/9, có 24 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trị giá 22.333 tỷ đồng và 1 đợt phát hành ra công chúng trị giá 1.467 tỷ đồng trong tháng 9. Lũy kế 9 tháng đầu năm nay, có 268 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 250.396 tỷ đồng và 15 đợt phát hành ra công chúng trị giá 27.054 tỷ đồng.

VBMA cho biết, trong tháng 9, các doanh nghiệp đã mua lại 11.749 tỷ đồng trái phiếu trước hạn, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2023. Những tháng còn lại của năm 2024, ước tính sẽ có khoảng 79.858 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn, trong đó phần lớn là trái phiếu bất động sản với 35.137 tỷ đồng, tương đương 44%.

Top 10 địa phương có tăng trưởng GRDP cao nhất cả nước 9 tháng 2024

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP 9 tháng năm 2024 ước tăng 6,82% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo địa phương, số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong 9 tháng năm 2024, có 6 tỉnh, thành phố ghi nhận GRDP tăng trưởng trên 10%. Trong đó, địa phương có tăng trưởng GRDP cao nhất cả nước là Bắc Giang, ở mức 13,89%. Xếp thứ hai là Thanh Hóa, với GRDP tăng 12,46% trong 9 tháng đầu năm 2024.

Đáng chú ý, Điện Biên và Lai Châu là hai địa phương ghi nhận tăng trưởng GRDP ở mức cao trong 9 tháng đầu năm và lọt vào nhóm những nơi tăng trưởng cao nhất cả nước. Điện Biên và Lai Châu vốn là hai địa phương nằm trong nhóm tỉnh thành nghèo nhất cả nước. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong năm 2023, thu nhập bình quân đầu người ở Điện Biên là 2,182 triệu đồng/tháng, xếp thứ 63/63; trong khi đó, mức thu nhập bình quân ở Lai Châu là 2,324 triệu đồng/người/tháng, xếp thứ 61/63.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hòa Phát đạt 34 ngàn tỷ doanh thu quý 3, chạy thử Dung Quất 2 cuối năm nay

Tập đoàn Hòa Phát (HOSE: HPG) vừa công bố kết quả kinh doanh quý 3/2024 với doanh thu hơn 34 ngàn tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng, Hòa Phát ghi nhận hơn 105 ngàn tỷ đồng doanh thu, tăng 23% so với cùng kỳ, hoàn thành 75% kế hoạch năm 2024. Bản tin tự công bố ngày 9/10 của Tập đoàn chưa tiết lộ các con số về lợi nhuận trong quý vừa qua.

EVF: EVNFinance chuẩn bị tăng vốn lên hơn 7.600 tỷ đồng

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance - HoSE: EVF) vừa công bố kế hoạch phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỉ lệ 8%. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền là 18/10. Với hơn 704 triệu cổ phiếu đang lưu hành, dự kiến EVFinance sẽ phát hành thêm 56,3 triệu cổ phiếu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 563,3 tỷ đồng.

Nếu hoàn tất, vốn điều lệ của EVFinance sẽ tăng từ 7.042 tỷ đồng lên 7.605 tỷ đồng. Tuy nhiên, EVNFinance lại chưa có thông tin về ngày cổ đông sẽ nhận cổ phiếu từ cổ tức.

Trong năm nay, EVNFinance cũng lên kế hoạch phát hành 7,5 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Nếu thực hiện thành công hai phương án trên, vốn điều lệ của EVNFinance sẽ tăng thêm 638,4 tỷ đồng lên 7.680,9 tỷ đồng.

GVR: Giá cao su tăng 30%, ông lớn cao su đầu tiên 'lộ' lãi hàng nghìn tỷ đồng sau 9 tháng

Giá cao su tăng đã mang lại lợi nhuận lớn cho các doanh nghiệp trong ngành. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) cho biết, vào quý III, hoạt động khai thác cao su đã bước vào giai đoạn cao điểm cùng với sự phục hồi giá cả, giúp cải thiện kết quả kinh doanh.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, VRG ước tính doanh thu và thu nhập khác hợp nhất đạt 16.207 tỷ đồng, tương đương 64,8% kế hoạch năm; lợi nhuận trước thuế đạt 2.850 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế là 2.386 tỷ đồng, đạt 69% kế hoạch năm.

Dự kiến cả năm 2024, VRG sẽ đạt doanh thu hợp nhất 26.307 tỷ đồng, vượt 5,23% so với kế hoạch, và lợi nhuận trước thuế hợp nhất 4.450 tỷ đồng, vượt 8% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của tập đoàn cũng dự kiến đạt 3.746 tỷ đồng, vượt 9% so với kế hoạch.

Tại công ty mẹ, 9 tháng đầu năm 2024 doanh thu đạt 2.413 tỷ đồng, bằng 60,5% kế hoạch, và lợi nhuận trước thuế/lợi nhuận sau thuế đạt 1.011 tỷ đồng, bằng 69,5% kế hoạch. Ước tính cả năm 2024, doanh thu của công ty mẹ sẽ đạt 4.287 tỷ đồng, vượt 7,5% kế hoạch và lợi nhuận trước thuế đạt 1.670 tỷ đồng, vượt 14,87% so với kế hoạch.

Sao Ta đạt doanh số kỷ lục trong quý 3

CTCP Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HOSE: FMC) báo cáo doanh số chung tháng 9/2024 đạt gần 30.2 triệu USD, tăng 48.5% so với cùng kỳ năm trước. Với doanh số chung vượt 30 triệu USD trong 3 tháng liên tiếp, Sao Ta có quý kinh doanh tốt nhất trong lịch sử hoạt động, xét trên khía cạnh doanh số.

Nguồn: Vietstock, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	141,700	4.65%	0.18%
VCB	91,900	0.99%	0.10%
MSN	80,000	3.90%	0.08%
VPB	20,550	1.48%	0.04%
BID	49,750	0.61%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	47,000	2.17%	0.07%
NET	92,500	4.64%	0.03%
THD	35,500	0.57%	0.02%
VIF	16,800	1.20%	0.02%
HGM	80,000	6.67%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	27,250	-0.91%	-0.03%
VHM	42,150	-0.82%	-0.03%
STB	33,600	-1.61%	-0.02%
VIC	41,400	-0.48%	-0.01%
LPB	33,300	-0.89%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	29,500	-1.99%	-0.08%
SHS	15,500	-1.27%	-0.05%
KSV	51,800	-1.15%	-0.04%
PVS	41,100	-0.48%	-0.03%
BAB	12,000	-0.83%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	20,550	1.48%	45,236,500
TPB	17,450	-0.85%	34,471,200
VIX	11,850	-1.66%	27,572,900
HPG	27,250	-0.91%	23,823,900
MSB	12,700	-1.55%	21,014,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MBS	29,500	-1.99%	5,926,488
SHS	15,500	-1.27%	4,703,365
PVS	41,100	-0.48%	3,047,461
TIG	13,400	1.52%	2,471,368
HUT	16,500	0.00%	2,389,292

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MSN	80,000	3.90%	1,578.0
FPT	141,700	4.65%	1,392.0
VPB	20,550	1.48%	927.1
STB	33,600	-1.61%	708.5
HPG	27,250	-0.91%	653.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBS	29,500	-1.99%	176.7
PVS	41,100	-0.48%	125.6
SHS	15,500	-1.27%	73.8
IDC	56,400	0.00%	44.6
HUT	16,500	0.00%	39.4

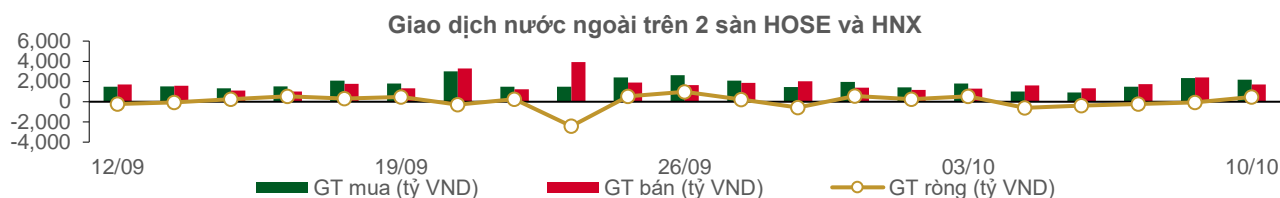
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	23,082,900	438.58
VJC	1,672,000	176.12
NTL	5,900,000	125.26
SSB	6,824,000	119.42
HDB	2,886,000	75.61

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BAB	7,250,000	87.00
HUT	907,000	14.97
VNC	14,092	0.56
TTL	33,000	0.27
CMS	5,000	0.06

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	52.85	2,158.81	49.62	1,655.30	3.23	503.52
HNX	0.84	18.97	2.13	44.61	(1.29)	(25.64)
Tổng 2 sàn	53.68	2,177.78	51.75	1,699.91	1.94	477.87



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	80,000	7,022,700	557.91
FPT	141,700	2,877,701	402.21
NTL	21,600	7,392,200	157.26
TCB	24,550	6,202,751	154.01
VPB	20,550	4,300,500	88.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	56,400	52,000	2.93
MBS	29,500	98,700	2.93
PVS	41,100	62,300	2.57
VC3	28,900	83,700	2.41
VFS	13,100	84,600	1.12

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	80,000	2,403,411	192.08
STB	33,600	4,925,700	168.92
VPB	20,550	6,704,600	137.00
FPT	141,700	649,300	91.21
VNM	67,700	1,245,955	85.04

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	15,500	1,049,700	16.45
MBS	29,500	287,600	8.64
PVS	41,100	200,500	8.27
IDC	56,400	82,100	4.63
TNG	24,500	86,040	2.11

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	80,000	4,619,289	365.83
FPT	141,700	2,228,401	311.00
NTL	21,600	7,376,100	156.93
TCB	24,550	5,467,051	135.75
CMG	53,500	394,900	20.86

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VC3	28,900	83,700	2.41
TIG	13,400	75,000	1.01
VFS	13,100	76,300	1.01
HUT	16,500	61,300	1.00
PRE	18,500	51,700	0.96

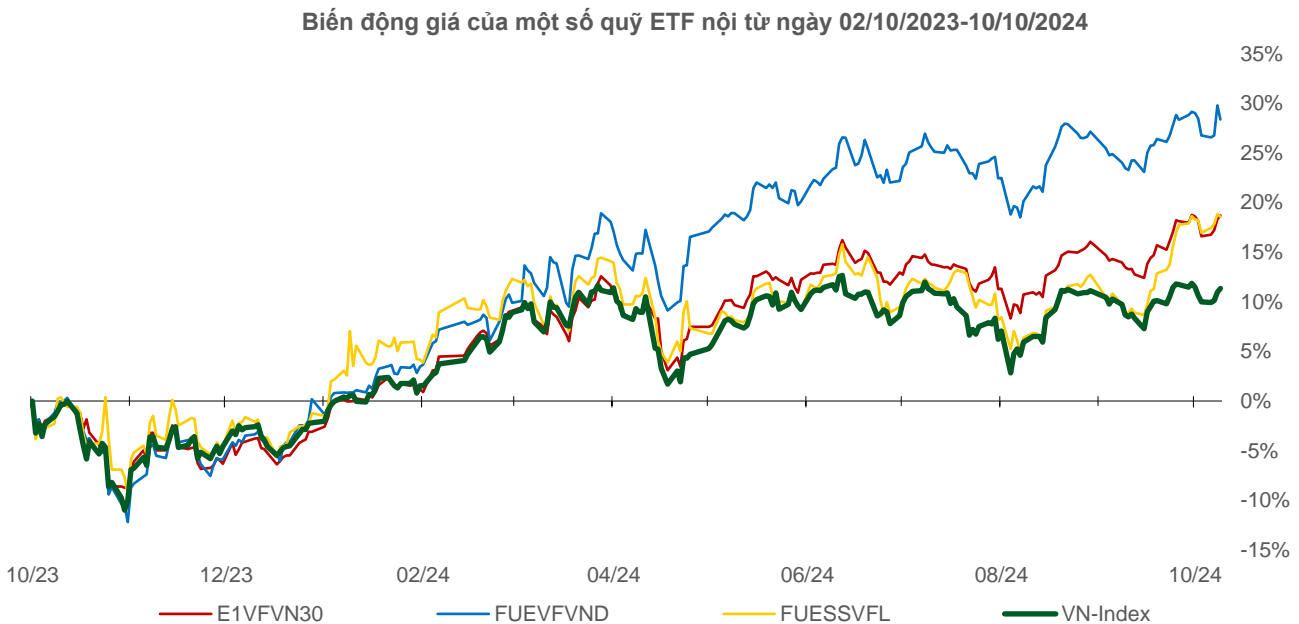
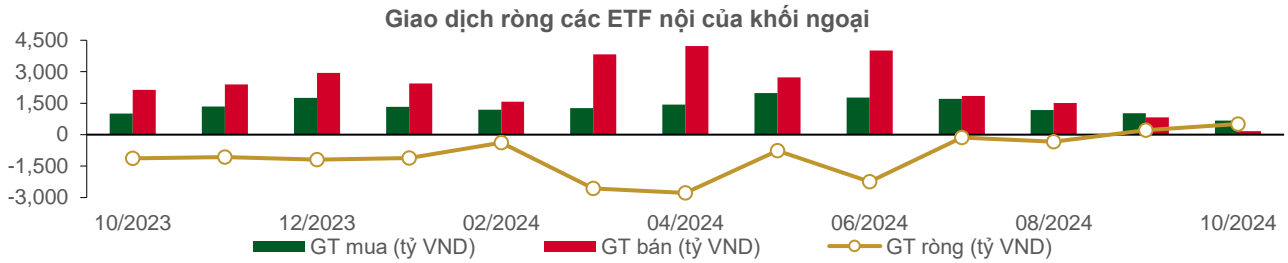
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	33,600	(3,694,100)	(126.76)
CTG	36,150	(1,359,487)	(49.25)
VPB	20,550	(2,404,100)	(48.91)
HCM	30,400	(1,098,900)	(33.73)
MSB	12,700	(2,594,235)	(33.45)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,500	(1,049,700)	(16.45)
MBS	29,500	(188,900)	(5.71)
PVS	41,100	(138,200)	(5.70)
TNG	24,500	(85,840)	(2.11)
IDC	56,400	(30,100)	(1.69)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,800	0.3%	524,300	12.51	E1VFN30	9.95	9.68	0.27
FUEMAV30	16,390	0.6%	113,000	1.85	FUEMAV30	0.35	1.70	(1.35)
FUESSV30	16,970	-0.1%	26,600	0.45	FUESSV30	0.34	0.00	0.34
FUESSV50	20,400	0.8%	23,200	0.47	FUESSV50	0.41	0.02	0.39
FUESSVFL	22,150	-0.2%	511,100	11.37	FUESSVFL	6.25	4.94	1.30
FUEVFN30	33,880	-1.1%	602,700	20.40	FUEVFN30	10.37	8.13	2.23
FUEVN100	18,230	0.2%	98,100	1.79	FUEVN100	1.17	0.05	1.12
FUEIP100	9,000	4.7%	200	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,100	0.0%	0	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,980	-0.7%	24,700	0.30	FUEDCMID	0.19	0.03	0.16
FUEKIVFS	13,170	-0.5%	16,100	0.21	FUEKIVFS	0.13	0.21	(0.08)
FUEMAVND	14,190	0.9%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,380	1.6%	5,104	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,670	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,945,204	49.42	Tổng cộng	29.16	24.76	4.40



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2402	30	-57.1%	283,380	0	26,200	121	91	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	6,630	10.1%	77,290	89	141,700	6,502	(128)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	4,150	11.9%	50,240	40	141,700	4,212	62	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	2,300	29.9%	265,050	55	141,700	2,096	(204)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	400	-7.0%	48,460	28	27,250	305	(95)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	550	-1.8%	45,140	56	27,250	307	(243)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	490	-2.0%	49,810	89	27,250	239	(251)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,410	-3.4%	39,090	84	27,250	759	(651)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	700	-1.4%	3,380	40	27,250	604	(96)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,580	-0.6%	74,420	221	27,250	753	(827)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	440	-4.4%	54,600	145	27,250	200	(240)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	10	0.0%	98,320	0	27,250	0	(10)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	60	0.0%	44,230	33	27,250	4	(56)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,700	1.2%	295,440	89	25,500	1,557	(143)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,100	1.5%	104,750	221	25,500	1,643	(457)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,620	-0.6%	53,620	55	25,500	1,373	(247)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,920	0.5%	85,490	145	25,500	1,443	(477)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	820	17.1%	9,600	84	80,000	343	(477)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,200	17.7%	88,880	145	80,000	775	(425)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	660	57.1%	607,050	33	80,000	417	(243)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	580	45.0%	282,310	63	80,000	277	(303)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,590	6.7%	419,950	89	65,000	1,433	(157)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,060	3.0%	59,920	221	65,000	1,875	(185)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,140	14.0%	30,330	55	65,000	910	(230)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,560	3.3%	55,780	145	65,000	1,288	(272)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	10	0.0%	0	0	65,000	1	(9)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2315	620	-8.8%	1,750	84	12,900	266	(354)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	720	-4.0%	3,130	84	10,750	64	(656)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	440	-4.4%	126,890	89	33,600	298	(142)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,110	-8.3%	139,180	84	33,600	523	(587)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	990	-2.9%	24,660	40	33,600	956	(34)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,020	-1.5%	207,660	221	33,600	1,797	(223)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,200	-3.2%	1,600	55	33,600	1,006	(194)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,370	-2.8%	80,090	145	33,600	1,036	(334)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,110	-11.9%	22,960	33	33,600	937	(173)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	1,160	-3.3%	9,630	0	33,600	1,051	(109)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	640	-9.9%	60,480	63	33,600	513	(127)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	430	0.0%	82,280	63	24,550	158	(272)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,830	0.6%	130,770	55	17,450	1,589	(241)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	400	0.0%	420	84	42,150	31	(369)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,500	-1.3%	4,950	145	42,150	926	(574)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,110	-1.8%	2,090	55	42,150	741	(369)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	870	-7.5%	197,230	33	42,150	719	(151)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	540	-1.8%	88,300	63	42,150	274	(266)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	480	-4.0%	272,280	89	19,100	380	(100)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	830	0.0%	107,190	221	19,100	616	(214)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	10	0.0%	9,240	0	19,100	0	(10)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	100	-16.7%	243,330	33	19,100	30	(70)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	300	-9.1%	2,220	84	41,400	34	(266)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	450	-2.2%	14,000	55	41,400	217	(233)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	190	0.0%	114,680	63	41,400	77	(113)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	10	0.0%	0	0	41,400	0	(10)	45,000	4.0	10/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVNM2311	330	10.0%	35,740	89	67,700	46	(284)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	420	20.0%	94,140	84	67,700	6	(414)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,450	1.4%	80,030	221	67,700	882	(568)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	590	18.0%	27,580	55	67,700	249	(341)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	270	0.0%	67,290	33	67,700	65	(205)	72,530	3.9	12/11/2024
CVNM2404	70	-41.7%	50,920	0	67,700	71	1	67,690	3.9	10/10/2024
CVPB2315	160	0.0%	373,530	89	20,550	106	(54)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	640	14.3%	17,990	84	20,550	223	(417)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,480	9.6%	112,740	221	20,550	1,173	(307)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,140	11.8%	53,600	55	20,550	951	(189)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,550	9.2%	36,380	145	20,550	1,210	(340)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	380	22.6%	143,300	0	20,550	526	146	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	610	17.3%	83,160	33	20,550	511	(99)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	710	18.3%	161,970	63	20,550	510	(200)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	100	0.0%	8,350	84	18,450	0	(100)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	270	0.0%	21,780	55	18,450	50	(220)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	280	0.0%	59,750	145	18,450	91	(189)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	30	0.0%	68,330	33	18,450	1	(29)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	10	0.0%	0	0	18,450	0	(10)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,550	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	57,700	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	37,500	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	36,150	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	27,250	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	29,050	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,900	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,550	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,772	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,800	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,600	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	67,700	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	21,350	29,200	07/08/2024	375
JC	HOSE	13,700	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,774	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,700	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,950	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,650	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	73,300	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	72,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,216	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	61,900	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	48,000	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	115,800	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,450	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,350	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,450	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,000	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,700	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,100	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	42,150	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	45,200	55,900	17/01/2024	318

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

SIP	HOSE	73,300	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,850	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	56,400	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	91,900	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,750	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,500	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,450	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	12,400	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	26,200	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	33,600	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	33,300	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,750	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	65,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	179,500	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	45,300	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	95,500	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	44,500	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	41,100	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	40,150	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,450	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060